|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  **CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mã phiếu:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |     (Mã tỉnh - Cỡ doanh nghiệp (L/V/N) - Mã ngành cấp 2- Số thứ tự phiếu của tỉnh) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**  **TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2019**  *(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn để điều tra - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)* | | | |
| *Thực hiện theo Quyết định số … /TT-BKHCN ngày …/…/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp năm 2019.* |  | *Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê. Thông tin cung cấp theo phiếu điều tra này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.* |

**Phần I: Thông tin chung về doanh nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Tên doanh nghiệp:** ……………………………………………………………………………………………  *(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)*  **2. Mã số thuế của doanh nghiệp** *(Viết đủ 10 chữ số):* | **3. Năm thành lập:**  ...................... |

**4. Địa chỉ doanh nghiệp:**

*Điều tra viên ghi*

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: …………………………………………

**5. Cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vốn Nhà nước: …… % | Vốn tư nhân trong nước: …… % | Vốn nước ngoài: …… % |

**6. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018**

*(01 ngành thuộc ngành chế biến chế tạo (ngành C) tạo ra doanh thu lớn nhất / sử dụng nhiều lao động nhất)*

*Điều tra viên ghi*

Ngành: …………………………………………………………………………

**7. Lao động năm 2018:**

Tại thời điểm 31/12/2018: ……………….*người,* trong đó số người có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên: ……….. *người.*

**8. Doanh thu thuần CB, CT 2018:** ................................................; trong đó, tỷ lệ % từ xuất khẩu sản phẩm: ........%

**9.** **Tổng giá trị máy móc, thiết bị của doanh nghiệp** tại thời điểm 31/12/2018:……………………….triệu đồng.

**10. Doanh nghiệp có quỹ phát triển khoa học và công nghệ không?**

*(Tích “*✓*” vào ô phù hợp):* ⭘ Có ⭘ Không

**11. Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không?**

*(Tích “*✓*” vào ô phù hợp):* ⭘ Có ⭘ Không

**Mục II: Các đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

**2.1 Đổi mới sản phẩm (ĐMSP)**

**12. Đổi mới sản phẩm: Trong năm 2018, doanh nghiệp có đưa ra thị trường các sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến không?***:* *(Tích “✓” vào ô phù hợp)*

⭘ Có, tiếp tục câu hỏi 13 ⭘ Không, *chuyển tới Mục 2.2. Đổi mới quy trình SXKD (câu hỏi 16)*

**13.** **Về Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến:** Trong năm **2018**, có bao nhiêu **Sản phẩm mới và/hoặc sản phẩm được cải tiến** được đưa ra thị trường theo từng loại phương thức thực hiện?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương thức thực hiện** | **Tổng số loại sản phẩm mới được đưa ra thị trường:............, trong đó:** | **Tổng số loại sản phẩm cải tiến được đưa ra thị trường:..........., trong đó:** |
| 1. Doanh nghiệp tự thực hiện |  |  |
| 2. Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện |  |  |
| 3. Do tổ chức khác thực hiện |  |  |

**14. Mức độ “mới” của các sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến (được liệt kê trong câu hỏi 13)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ “mới”** |  | **Số lượng** |
| 1. Mới với thị trường của DN | Doanh nghiệp giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường của DN trước cả đối thủ cạnh tranh (sản phẩm này có thể đã có ở thị trường khác) |  |
| 2. Mới chỉ với doanh nghiệp | Doanh nghiệp giới thiệu một sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến ra thị trường mà sản phẩm này đã được đối thủ cạnh tranh giới thiệu tại thị trường của doanh nghiệp. |  |

**15. Tỷ trọng của doanh thu năm 2018 đối với các loại sản phẩm của doanh nghiệp:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại sản phẩm** | **Tỷ trọng doanh thu** |
| 1. Sản phẩm mới | .....% |
| 2. Sản phẩm được cải tiến | …..% |
| 3. Sản phẩm còn lại khác (kể cả các sản phẩm được mua từ doanh nghiệp khác để bán lại) | \_\_\_\_\_\_\_ .....% |
| **Tổng** | **100%** |

**2.2 Đổi mới quy trình SXKD (ĐMQT)**

**16. Đổi mới quy trình SXKD (ĐMQT): Trong năm 2018, doanh nghiệp có đưa ra thị trường hoặc đưa vào áp dụng quy trình SXKD mới hoặc quy trình được cải tiến không?**

*(Tích “*✓*” vào ô phù hợp):* ⭘ Có, *tiếp tục câu hỏi 17.* ⭘ Không, *chuyển tới Mục III (câu hỏi 19).*

**17. Phương thức thực hiện đối với từng loại quy trình?**

Đề nghị ghi số quy trình mới hoặc được cải tiến vào phương thức thực hiện tương ứng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số quy trình SXKD mới hoặc quy trình SXKD được cải tiến** | Tổng số quy trình và phân ra theo phương thức thực hiện | **Phương thức thực hiện** | | |
| Doanh nghiệp tự thực hiện | Doanh nghiệp hợp tác với tổ chức khác để thực hiện | Do tổ chức khác thực hiện |
| A | *1=2+3+4* | *2* | *3* | *4* |
| 1. Phương pháp sản xuất, chế biến sản phẩm của doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 2. Phương pháp logistic, vận chuyển hoặc phân phối nguyên vật liệu đầu vào, thành phẩm của doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 3. Tiếp thị và bán hàng |  |  |  |  |
| 4. Hệ thống thông tin và truyền thông |  |  |  |  |
| 5. Quản lý và hành chính |  |  |  |  |
| 6. Phát triển sản phẩm và quy trình SXKD |  |  |  |  |

**18. Phương thức đổi mới quy trình SXKD:**

**Doanh nghiệp đã áp dụng những phương thức nào dưới đây để ĐMQT SXKD trong năm 2018?**

*(Đánh dấu “*✓*” vào tối đa* ***03*** *phương thức chủ yếu nhất đã thực hiện)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hình thức đã thực hiện** | **Có áp dụng** |
| 1. Đầu tư máy móc, thiết bị, hàng hóa đã gắn liền công nghệ mới | 🞎 |
| 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ, thiết bị hiện tại | 🞎 |
| 3. Thuê công nghệ, thiết bị do các công ty khác cung cấp | 🞎 |
| 4. Thông qua ký hợp đồng lao động mới với người có kỹ năng và kinh nghiệm | 🞎 |
| 5. Nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức KH&CN công lập (viện nghiên cứu, đại học,…)  Nếu **Có áp dụng** vui lòng cho biết giá trị chuyển giao:………………………........triệu đồng | 🞎 |
| 6. Nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức KH&CN khác | 🞎 |
| 7. Khác (Ghi rõ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_) | 🞎 |

**Mục III: Tình hình thực hiện các hoạt động ĐMST**

**19. Trong năm 2018, doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động nào sau đây phục vụ đổi mới sáng tạo?**

**Nếu “Có” đề nghị điền “Mức” (1,2,...,6) sau đây vào cột cuối bên phải đối với các câu hỏi từ 19(1) đến 19(8):**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức** | **Chi phí ước tính** |
| 1 | ≤ 500 trVNĐ |
| 2 | > 500 đến 1.000 trVNĐ |
| 3 | > 1.000 đến 3.000 trVNĐ |
| 4 | > 3.000 đến 5.000 trVNĐ |
| 5 | > 5.000 đến 10.000 trVNĐ |
| 6 | > 10.000 trVNĐ |

*(Mỗi hoạt động tích “*✓*” vào ô phù hợp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các hoạt động ĐMST** | **Tình trạng thực hiện** | | **Nếu “Có”, điền Mức chi phí ước tính cho từng hoạt động ĐMST** |
| **Có** | **Không** |
| 1. Nghiên cứu và phát triển: a.Thực hiện trong nội bộ DN | ⭘ | ⭘ | …… |
| b. Thực hiện ngoài DN | ⭘ | ⭘ | …… |
| 2. Hoạt động kỹ thuật, thiết kế và các hoạt động sáng tạo khác | ⭘ | ⭘ | …… |
| 3. Hoạt động tiếp thị và tài sản thương hiệu | ⭘ | ⭘ | …… |
| 4. Mua tri thức/thương hiệu từ bên ngoài (Mua quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, giấy phép nhượng quyền,…) | ⭘ | ⭘ | …… |
| 5. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực về ĐMST | ⭘ | ⭘ | …… |
| 6. Hoạt động về cơ sở dữ liệu và phát triển phần mềm | ⭘ | ⭘ | …… |
| 7. Mua sắm, thuê công nghệ, máy móc, thiết bị và phần mềm cho ĐMST | ⭘ | ⭘ | …… |
| 8. Hoạt động quản lý ĐMST | ⭘ | ⭘ | …… |

**20. Tình trạng hoạt động ĐMSTcủa doanh nghiệp trong năm 2018?** *(Tích “*✓*” vào ô phù hợp của mỗi dòng):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Có** | **Không** |
| 1. Các hoạt động ĐMST bị dừng trong năm 2018? | 🞎 | 🞎 |
| 2. Các hoạt động ĐMST vẫn đang được thực hiện tại thời điểm 31/12/2018? | 🞎 | 🞎 |
| 3. Các hoạt động ĐMST đã được hoàn thành trước 31/12/2018? | 🞎 | 🞎 |

***21. Nếu cả 03 câu 12, 16, và 20 đều trả lời là “Không” thì bỏ qua mục IV-VIII và tiếp tục trả lời các câu hỏi ở mục IX và X, còn lại đi đến mục IV.***

**Mục IV: Các yếu tố tác động tích cực đến hoạt động đổi mới sáng tạo**

**22. Đánh giá lợi ích các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp mang lại trong năm 2018? Với mức cho điểm từ 1 đến 5 (khoanh tròn vào lựa chọn phù hợp):**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1**  **(Rất kém)** | **2**  **(Kém)** | **3**  **(Trung bình)** | **4**  **(Khá)** | **5**  **(Tốt)** |
| 1. Phát triển nhanh sản phẩm mới để đưa ra thị trường | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Làm cho khoản đầu tư NC&PT mang lại hiệu quả thiết thực | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Tiếp cận nhanh công nghệ tiên tiến | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Đưa nhanh công nghệ tiên tiến ra thị trường | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**23. Đánh giá mức độ quan trọng của các mục tiêu dưới đây đặt ra đối với hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong năm 2018?**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  *(Mỗi dòng tích “*✓*” vào một đáp án trả lời phù hợp*) | **Mức quan trọng** | | | |
| **Cao** | **Trung bình** | **Thấp** | **Không liên quan** |
| 1. Mở rộng quy mô của hàng hóa và dịch vụ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 2. Thay thế những sản phẩm và quy trình đã lạc hậu | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 3. Tham gia thị trường mới | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 4. Tăng thị phần | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 5. Cải thiện chất lượng của hàng hóa và dịch vụ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 6. Nâng cao giá trị sử dụng của hàng hóa và dịch vụ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 7. Nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 8. Cải thiện sức khỏe và an toàn lao động | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 9. Giảm chi phí sản xuất trên từng sản phẩm | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |

**Mục V: Nhà nước hỗ trợ ĐMST**

**24. Trong hoạt động đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp đã được hưởng lợi từ các hình thức hỗ trợ nào của Nhà nước dưới đây?**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức hỗ trợ của Nhà nước**  *(Mỗi dòng tích “*✓*” vào ô phù hợp):* | **Có** | **Không** | **Nếu “Không”, nêu lý do** | | | | |
| **a** | **b** | **c** | **d** | **e** |
| 1. Các chính sách hỗ trợ ĐMCN (Giảm thuế, trích lập quỹ PT KH&CN, hỗ trợ tài chính thông qua giảm lãi suất tiền vay, giảm thuế,…) | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 2. Tín dụng (Các hỗ trợ, tài trợ liên quan đến khoản vay,…) | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 3. Tư vấn kỹ thuật (từ các chuyên gia, các nhà khoa học từ các tổ chức công lập; từ các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học công lập,…) | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 4. Thực hiện các dự án (Nhiệm vụ, Chương trình KH&CN; Chương trình IPP,…) | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 5. Khác (ghi rõ):………………….................. | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |

**Chi tiết lý do không nhận được hỗ trợ của Nhà nước cho các hoạt động ĐMST (cho câu hỏi 24 ):**

a. Chưa biết về các hình thức hỗ trợ này từ Nhà nước

b. Các hình thức hỗ trợ không có liên quan đến các nhu cầu của doanh nghiệp

c. Doanh nghiệp không biết đầu mối để kết nối với các hình thức hỗ trợ

d. Quy trình xét duyệt hỗ trợ trợ rất phức tạp

e. Doanh nghiệp không đủ năng lực kỹ thuật để có thể xin hỗ trợ

**Mục VI: Vốn cho ĐMST** (Đề nghị tích “✓” vào ô phù hợp)

**25. Vốn đầu tư cho hoạt động ĐMST được huy động từ đâu trong năm 2018:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Đề nghị tích “✓” vào ô phù hợp  **Dành cho đổi mới sáng tạo về** | | |
| Sản phẩm | Quy trình | NC&PT |
| 1. Vốn tự có của doanh nghiệp | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 2. Vốn vay | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 3. Vốn hỗ trợ từ nhà nước | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 4. Nguồn khác | ⭘ | ⭘ | ⭘ |

**Mục VII: Hợp tác ĐMST** (Đề nghị tích “✓” vào ô phù hợp)

**26. Trong năm 2018, doanh nghiệp có hợp tác với tổ chức khác để thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo không?**

**⭘**  Có, chuyển câu hỏi 27 ⭘ Không, chuyển tới *câu hỏi 28*

**27. Đánh giá mức độ quan trọng của từng nhóm đối tác dưới đây trong các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong năm 2018?**

*(Nếu có nhiều đối tác trong một nhóm đối tác, đề nghị đánh giá một cách tổng hợp. Mỗi dòng tích “*✓*” vào một đáp án trả lời phù hợp*)

|  |  | **Mức độ quan trọng của đối tác** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm đối tác** | | **Cao** | **Trung bình** | **Thấp** | **Không hợp tác** |
| 1. Nhà cung cấp thiết bị, nguyên vật liệu thô, đầu vào trung gian, hoặc phần mềm | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 2. Khách hàng | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 3. Đối thủ cạnh tranh hoặc doanh nghiệp khác cùng ngành | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 4. Các trường đại học, cao đẳng | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 5. Các viện nghiên cứu công lập | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| 6. Nhà tư vấn, phòng thí nghiệm, hoặc tổ chức NC&PT ngoài nhà nước | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |

**Mục VIII: Nguồn thông tin cho ĐMST** (Đề nghị tích “✓” vào ô phù hợp)

**28. Trong năm 2018, hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp xuất phát từ nguồn thông tin nào sau đây (đánh giá theo mức quan trọng của nguồn thông tin)?**

*(Ứng với mỗi nguồn thông tin chỉ tích “*✓*” vào một đáp án trả lời phù hợp)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | **Mức độ quan trọng của nguồn thông tin** | | | |
| **Nguồn thông tin** | | | **Cao** | **Trung bình** | **Thấp** | **Không sử dụng** |
| **1.Nội bộ** | Từ doanh nghiệp | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| **2.Thị trường** | a. Nhà cung cấp thiết bị, nguyên vật liệu thô, đầu vào trung gian, phần mềm… | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| b. Khách hàng | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| c. Đối thủ cạnh tranh hoặc doanh nghiệp khác cùng ngành | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| **3. Các tổ chức** | a.Tổ chức tư vấn | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| b.Tổ chức NC&PT | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| c.Cơ sở giáo dục đại học | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| **4. Nguồn khác** | a. Techmart, Hội nghị, hội chợ, triển lãm… | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| b. Tạp chí khoa học và các xuất bản phẩm thương mại/kỹ thuật | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| c. Các hội chuyên ngành | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |
| d. Khác (ghi rõ):…………………………………………… | | ⭘ | ⭘ | ⭘ | ⭘ |

**Mục IX: Thực hiện quyền sở hữu công nghiệp**

**29.** **Đề nghị *tích “*✓*”*vào ô tương ứng đối với các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền đã đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc đã được cấp văn bằng bảo hộ trong năm 2018:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đối tượng sở hữu công nghiệp** | **Số đơn đăng ký** | **Số văn bằng được cấp** |
| 1. Sáng chế |  |  |
| 2. Kiểu dáng công nghiệp? |  |  |
| 3. Nhãn hiệu (Trademark) |  |  |
| 4. Bản quyền (Copyright) |  |  |
| 5. Khác (ghi rõ):………………………………………... |  |  |

**Mục X: Các yếu tố cản trở đổi mới sáng tạo**

**30. Những yếu tố nào đã cản trở doanh nghiệp tiến hành đổi mới sáng tạo? Đánh giá theo mức độ ảnh hưởng của những yếu tố đó.**

| **Các yếu tố** | **Mức độ ảnh hưởng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cao** | **Trung bình** | **Thấp** | **Không liên quan** |
| 1. Chi phí cho ĐMST |  |  |  |  |
| 2. Thông tin |  |  |  |  |
| 3. Nhân lực |  |  |  |  |
| 4. Nhận thức |  |  |  |  |
| 5. Thị trường |  |  |  |  |
| 6. Thể chế |  |  |  |  |
| Yếu tố khác *(ghi rõ):*……………………………………...  ………………………………………………………………. |  |  |  |  |

*Ngày tháng năm 2019*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều tra viên**  Họ và tên:……………………………  Số điện thoại: ……………………  *(Ký xác nhận)* | **Người cung cấp thông tin:**  Họ và tên:…………………………  Số điện thoại: ……………………  Email: ............................................  *(Ký xác nhận)* | **Xác nhận của doanh nghiệp**  **(Ký và đóng dấu)** |

***Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát!***